

**TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 56

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 27/05/2026.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 10 ngày 27/05/2026 là 2.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã KSV.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch HĐQT
- Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
- Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên
- Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên độc lập

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc
- Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đặng Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

- Ông Lương Văn Linh	Trưởng Ban kiểm soát	
- Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2026
- Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên	
- Ông Nguyễn Quang Quảng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuệ - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 56. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tuệ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Số: BC/BDO/2026. 5.8.9

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026 từ trang 05 đến trang 56, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd., a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
B01a-DN/HN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.604.518.065.868	5.788.661.701.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.013.764.832.139	711.494.669.605
1. Tiền	111		975.992.110.995	288.869.927.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.772.721.144	422.624.742.487
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.369.855.446.575	129.253.630.508
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2.1	2.369.855.446.575	129.253.630.508
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.994.496.765.643	1.972.777.489.617
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.837.620.390.879	1.802.725.737.026
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	72.320.066.725	51.512.885.601
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.1	92.296.002.928	125.930.761.879
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(7.739.694.889)	(7.391.894.889)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	3.104.606.709.702	2.820.008.724.043
1. Hàng tồn kho	141		3.107.238.570.732	2.828.309.093.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.631.861.030)	(8.300.369.659)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		121.794.311.809	155.127.187.422
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12.1	37.032.353.009	65.376.919.200
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		2.474.522.595	2.224.350.685
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16.2	82.287.436.205	87.525.917.537
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.687.045.781.318	4.094.190.869.623
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		184.145.643.754	141.235.301.416
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5.2	184.145.643.754	141.235.301.416
II. Tài sản cố định	220		2.700.917.283.044	3.275.909.334.884
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.552.702.881.529	3.066.433.884.378
<i>Nguyên giá</i>	222		11.446.259.291.982	11.419.164.958.062
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.893.556.410.453)	(8.352.731.073.684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	135.524.090.575	195.622.955.959
<i>Nguyên giá</i>	225		417.300.011.779	416.731.817.260
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(281.775.921.204)	(221.108.861.301)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.690.310.940	13.852.494.547
<i>Nguyên giá</i>	228		27.583.247.140	27.451.607.419
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(14.892.936.200)	(13.599.112.872)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		402.806.953.785	257.166.191.130
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	402.806.953.785	257.166.191.130
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2.2	46.172.573.598	46.172.573.598
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		11.754.473.958	11.754.473.958
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		35.438.345.640	35.438.345.640
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		353.003.327.137	373.707.468.595
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12.2	312.277.949.428	335.045.778.917
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		40.725.377.709	38.661.689.678
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		12.291.563.847.186	9.882.852.570.818

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.360.180.823.836	4.384.903.960.523
I. Nợ ngắn hạn	310		4.762.216.847.112	3.537.405.299.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	951.052.453.224	1.022.693.495.420
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	103.075.365.255	15.838.908.529
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.15	824.240.960.561	1.294.889.330
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16.1	434.623.143.224	559.770.083.200
5. Phải trả người lao động	315		434.768.001.455	393.805.399.857
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	638.503.451.400	18.119.420.475
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.115.774.902	1.544.790.757
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18.1	228.396.565.318	152.933.070.310
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	993.841.708.157	1.290.806.967.193
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.19.1	4.678.374.118	4.678.374.118
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		147.921.049.498	75.919.899.813
II. Nợ dài hạn	330		597.963.976.724	847.498.661.521
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		468.181.813	468.181.813
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.18.2	1.176.169.667	1.176.169.667
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20	493.296.143.258	789.249.885.081
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		11.602.116.117	11.152.747.323
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.19.2	84.976.765.869	45.451.677.637
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		6.444.600.000	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	6.931.383.023.350	5.497.948.610.295
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.241.234.438	2.433.340.247
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(14.888.305.478)	(14.888.305.478)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.699.245.496	584.699.245.496
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		404.534.440	404.534.440
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.027.817.645.327	2.558.492.756.483
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		1.636.479.337.713	582.551.216.074
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.391.338.307.614	1.975.941.540.409
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		331.108.669.127	366.807.039.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.291.563.847.186	9.882.852.570.818

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ

B02a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kỷ trước

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.890.109.258.963	6.983.221.634.455
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.890.109.258.963	6.983.221.634.455
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.354.759.458.966	5.552.150.485.682
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.535.349.799.997	1.431.071.148.773
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	41.540.231.896	10.496.594.228
8.	Chi phí tài chính	23	VI.4	72.062.984.878	105.124.200.717
	<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		71.641.508.478	99.078.184.995
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	37.853.089.905	67.126.735.098
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	424.483.962.812	269.583.629.211
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.042.489.994.298	999.733.177.975
12.	Thu nhập khác	31		2.299.792.904	3.507.478.075
13.	Chi phí khác	32	VI.7	5.106.777.797	11.386.291.612
14.	Lợi nhuận khác	40		(2.806.984.893)	(7.878.813.537)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.039.683.009.405	991.854.364.438
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	615.354.455.883	236.638.971.064
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(1.614.319.237)	(18.367.857.851)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.425.942.872.759	773.583.251.225
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.391.338.307.614	841.438.915.976
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34.604.565.145	(67.855.664.751)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	11.956,69	3.961,23
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	7.971,13	3.961,23

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ph.

Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN - THUỖ

VIMICO

Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN/HN

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.039.683.009.405	991.854.364.438
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		608.035.385.192	601.862.053.846
- Các khoản dự phòng	03		34.204.379.603	656.915.542.617
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		371.897.402	5.918.353.968
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(37.920.611.014)	(6.506.204.681)
- Chi phí đi vay	06		71.641.508.478	99.078.184.995
- Các khoản điều chỉnh khác	07		6.444.600.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.722.460.169.066	2.349.122.295.183
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.833.880.148)	(203.380.186.545)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(278.929.477.030)	(435.334.906.616)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		610.397.823.071	(294.857.195.701)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		51.112.395.680	109.910.920.716
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(74.236.067.956)	(99.536.477.281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(743.738.727.005)	(159.147.492.862)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.151.010.000	1.084.225.305
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(65.842.713.393)	(29.175.293.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.177.540.532.285	1.238.685.888.518
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(31.972.070.281)	(89.875.082.056)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.345.000.000.000)	(38.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		129.000.000.000	50.080.657.534
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.118.981.747	1.488.275.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.237.852.179.443)	(76.306.148.986)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)**B03a-DN/HN**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		752.761.028.592	1.930.255.374.601
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.312.129.932.539)	(2.881.727.299.191)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(33.910.965.892)	(26.218.343.315)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.138.320.469)	(206.136.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(637.418.190.308)	(977.896.404.729)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		302.270.162.534	184.483.334.803
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	711.494.669.605	419.450.427.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	171.219
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1.013.764.832.139	603.933.933.924

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Ngọc Linh

Nguyễn Văn Viên

Trịnh Văn Tuệ

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 10 ngày 27/05/2026 là 2.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã KSV.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển ngành hàng khác, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico đã bị chấm dứt hoạt động dự án và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư "Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến quặng đất hiếm mỏ Đồng Pao, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu (phần mỏ - tuyển)" theo Quyết định số 01/QĐ-STC ngày 09/01/2026. Hiện tại, Công ty đang chuyển sang mảng hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại than và bốc xúc.

Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ sắt Làng Vinh, xã Võ Lao - Làng Cọ, xã Văn Sơn, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico theo Giấy phép khai thác số 1150/GP-BTNMT ngày 18/5/2015 đang tạm ngừng khai thác. Do vậy, trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Tổng Công ty chưa có sản phẩm và doanh thu từ mỏ này.

Theo đề án tái cơ cấu Công ty mẹ, Tổng Công ty đang thực hiện kế hoạch giải thể Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có 07 công ty con, 02 công ty liên kết và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Danh sách Công ty con

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
2.	Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,00%	51,00%
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%	51,89%
4.	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang - Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%	51,31%
5.	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%	52,54%
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%	99,01%
7.	Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	57,19%	57,19%

Danh sách Công ty liên kết

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%	48,31%
2.	Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Thái Nguyên	Sản xuất kim loại màu	20,40%	20,40%

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Stt	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Mô tuyến đồng Sơn Quỳ, Lào Cai - Vimico	Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
2.	Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Thôn Tân Hồng, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
3.	Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật - Vimico	193 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân, Hà Nội.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 là 4.974 người (Tại ngày 31/12/2025 là 5.074 người, tại ngày 30/06/2025 là 4.986 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Thông tin so sánh trên được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu cho phù hợp, chi tiết tại Thuyết minh số VII.4.

8. Các thông tin khác

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP đang chưa đủ điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng do chưa đảm bảo được cơ cấu cổ đông (có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ) theo Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 quy định về Công ty đại chúng. Hiện tại, Tổng Công ty đang báo cáo, giải trình với Ủy ban Chứng khoán về cơ cấu cổ đông có tính đặc thù của Tổng Công ty, xây dựng phương án cơ cấu vốn để duy trì là công ty đại chúng.

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Ký kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 202") và Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 202 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Tổng Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán***a. Các loại tỷ giá áp dụng***

Tổng Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ để quy đổi các giao dịch bằng ngoại tệ sang đồng tiền kế toán khi ghi sổ và lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại cổ phần.

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh và tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá được xác định khi thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.

b. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái để ghi sổ kế toán cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ

Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng ký hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại.

Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế

Trường hợp Tổng Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).
- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).
- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).
- Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các Tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.
- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.
- Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

Áp dụng tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ dùng để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sau đây:

- Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;
- Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);
- Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản ký quỹ, ký cược, chi phí chờ phân bổ;
- Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

c. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng tại ngày 30/06/2026. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản tiền gửi. Tổng Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không có khả năng thu hồi thì công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó mà không có thỏa thuận khác.

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty có thể bị tổn thất hoặc bị suy giảm giá trị, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tổng Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Riêng đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc của hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được hạch toán theo thực tế phát sinh và phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung khác phát sinh trên mức bình thường được ghi nhận là giá vốn hàng bán trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản phẩm dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ tại giai đoạn tuyến khoáng và bằng sản lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với đơn giá nguyên vật liệu chính (tính quặng đồng) tại giai đoạn luyện.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa tài sản cố định vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10 năm

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico thực hiện trích khấu hao nhanh với hệ số khấu hao nhanh là 2 (trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, hệ số khấu hao nhanh là 1 lần). Việc thay đổi ước tính khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này tăng 2.470.698.550 VND so với việc trích khấu hao như kỳ trước.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền Tổng Công ty đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

b) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết, khoản phải trả khi nhập khẩu ủy thác thông qua người ủy thác (trong giao dịch ủy thác).
- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** Gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp Tổng Công ty trả cho chủ sở hữu (cổ đông, thành viên góp vốn, thành viên hợp danh...). Thời điểm Tổng Công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày Đại hội đồng cổ đông phê duyệt nghị quyết chi trả cổ tức.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- **Chi phí lãi tiền vay:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- **Chi phí bốc xếp, vận chuyển thuê ngoài:** Căn cứ vào sản lượng nghiệm thu và đơn giá thực tế.
- **Chi phí sản xuất:** Căn cứ vào định mức đã xây dựng, giá trị được trích là chênh lệch giữa khối lượng theo định mức nhân với đơn giá theo định mức.
- **Chi phí sửa chữa:** Căn cứ vào hợp đồng đã ký với nhà cung cấp và dự toán sửa chữa trong năm.
- **Chi phí hoạt động đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ:** Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu của tài sản thuế.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2026 theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (xem thêm Thuyết minh IV.2).

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay".

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ của Tổng Công ty được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ bảo vệ môi trường, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ bảo vệ môi trường: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho...

Các khoản ghi giảm giá vốn trong kỳ: Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Chi phí đi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

20. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Trong năm hiện hành, Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 20%.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm đối với thu nhập chịu thuế từ Dự án đầu tư Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029) theo quy định của Luật thuế 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Theo đó, năm 2026 Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% và được miễn giảm 50% số thuế phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác tài nguyên đối với mỏ vàng, thiếc ở tỉnh Cao Bằng được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế của hoạt động khai thác vàng, thiếc, vonfram và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 40% theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Trường hợp, tại thời điểm ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả, Tổng Công ty biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực thì Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế mới khi tính thuế TNDN hoãn lại phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của Tổng Công ty được khai thác, chế biến và cung cấp trên các tỉnh miền Bắc Việt Nam (trong nước), theo đó, không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tổng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh là khai thác, chế biến kinh doanh khoáng sản và cung cấp dịch vụ, đồng thời hoạt động trong một bộ phận duy nhất là bộ phận trong nước (Việt Nam) trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới TSCĐ, BĐSĐT; xây dựng cơ bản TSCĐ, BĐSĐT mới; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo TSCĐ, BĐSĐT để làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng, tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ, BĐSĐT) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản ở Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.938.334.375	3.128.541.503
Tiền gửi không kỳ hạn	973.053.776.620	285.741.385.615
Tương đương tiền (*)	37.772.721.144	422.624.742.487
Cộng	1.013.764.832.139	711.494.669.605

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	120.581.765.576	6.037.269.449
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3	67.982.083.257	47.395.340.849
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	65.555.912.312	5.064.614.369
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Đô	102.839.769.793	457.250.441
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	73.041.291.390	48.762.523.058
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Thanh Xuân	102.280.390.282	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	120.440.247.412	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	59.653.627.605	11.244.001.646
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	18.941.642.650	32.751.064.106
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Cốc Lếu	51.189.872.057	1.882.004.705
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	51.762.160.249	16.061.250.156
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	26.190.291.178	33.056.461.904
Các ngân hàng khác	112.594.722.859	83.029.604.932
Cộng	973.053.776.620	285.741.385.615

(*): Tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, lãi suất từ 3,4% - 5,8%/năm, chi tiết bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Đô	-	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	30.372.721.144	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	91.043.983.656
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	-	15.012.363.014
Các ngân hàng khác	7.400.000.000	16.568.395.817
Cộng	37.772.721.144	422.624.742.487

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.369.855.446.575	2.369.855.446.575	-	129.253.630.508	129.253.630.508	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3	500.306.849.314	500.306.849.314	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Sở giao dịch	607.891.780.822	607.891.780.822	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	506.807.123.288	506.807.123.288	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	203.960.547.945	203.960.547.945	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Các ngân hàng khác	550.889.145.206	550.889.145.206	-	29.253.630.508	29.253.630.508	-
Cộng	2.369.855.446.575	2.369.855.446.575	-	129.253.630.508	129.253.630.508	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các Ngân hàng TMCP, lãi suất từ 3,4% đến 8,2%/năm. Tại ngày 30/06/2026, số dư gốc tiền gửi là 2.345.000.000.000 VND, số dư lãi dự thu là 24.855.446.575 VND (Tại ngày 31/12/2025, số dư gốc tiền gửi là 129.000.000.000 VND, số dư lãi dự thu là 253.630.508 VND.)

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ (*)	Dự phòng
I.	Đầu tư vào công ty liên kết	11.754.473.958		(1.020.246.000)	11.754.473.958		(1.020.246.000)
1.	Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958		-	10.734.227.958		-
2.	Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	1.020.246.000		(1.020.246.000)	1.020.246.000		(1.020.246.000)
II.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
1.	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Cộng		47.192.819.598		(1.020.246.000)	47.192.819.598		(1.020.246.000)

Thông tin chi tiết của các công ty liên kết bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 5 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Các giao dịch giữa Tổng Công ty và các Công ty liên kết được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Đối với các khoản đầu tư niêm yết, giá trị thu hồi là giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày 30/06/2026 nhân với số lượng cổ phiếu nắm giữ. Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi bằng cách sử dụng các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu từ bên thứ ba	63.531.857.342	-	91.509.401.176	-
Công ty TNHH MTV Đoàn Kết	42.326.792.190	-	19.312.535.270	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	-	-	6.135.027.404	-
Công ty TNHH MTV Mỏ và Luyện kim Thái Nguyên	-	-	39.478.100.035	-
Công ty Cổ phần Cấn Hà	3.750.667.223	-	3.491.683.223	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	-	-	5.203.494.819	-
Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ tổng hợp An Bình	-	-	4.639.567.900	-
Các đối tượng khác	17.454.397.929	-	13.248.992.525	-
Phải thu từ bên liên quan	1.774.088.533.537	-	1.711.216.335.850	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	1.837.620.390.879	-	1.802.725.737.026	-

Dự phòng phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	4.954.143.077	5.213.381.591
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(149.856.463)
Số cuối kỳ	4.954.143.077	5.063.525.128

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Trả trước cho bên thứ ba	65.473.353.985	-	44.924.452.071	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Khoáng sản dịch vụ cảng TNV Hải Dương	-	-	17.543.157.640	-
Công ty TNHH Điện nước Việt Nam	4.045.831.784	-	4.045.831.784	-
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	1.282.750.317	-
Công ty Cổ phần công nghệ IRTECH	686.800.000	-	2.428.000.000	-
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Âu Việt	14.526.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô GMA	5.810.400.000	-	-	-
Ban quản lý dự án phường Tân Giang	2.785.731.765	-	2.439.732.657	-
Công ty Cổ phần Thiết bị máy Bảo Tiến	2.337.390.691	-	2.280.690.691	-
Các đối tượng khác	33.998.449.428	-	14.904.288.982	-
Trả trước cho bên liên quan	6.846.712.740	-	6.588.433.530	-
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	72.320.066.725	-	51.512.885.601	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Dự phòng phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	1.908.379.412	2.638.593.412
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	347.800.000	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(163.200.000)
Số cuối kỳ	2.256.179.412	2.475.393.412

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	31.288.974.382	-	42.958.226.212	-
Tạm ứng	10.390.801.894	-	1.530.095.351	-
Ký cược, ký quỹ	5.738.541.258	-	7.238.456.316	-
Lãi ký quỹ BVMT	2.228.108.141	-	3.161.786.460	-
Thuế GTGT các hợp đồng thuê tài chính	5.674.436.046	-	6.455.080.157	-
Các khoản phải thu khác	7.257.087.043	-	24.572.807.928	-
Phải thu từ bên liên quan	61.007.028.546	-	82.972.535.667	-
Ký cược, ký quỹ	49.359.563.617	-	79.310.017.807	-
Phải thu khác	6.607.464.929	-	3.662.517.860	-
Phải thu về cổ tức được chia	5.040.000.000	-	-	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)				
Cộng	92.296.002.928	-	125.930.761.879	-

Dự phòng phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	529.372.400	529.372.400
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	529.372.400	529.372.400

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	179.476.551.249	-	141.180.301.416	-
Ký cược, ký quỹ	150.951.040.092	-	109.976.006.415	-
Thuế GTGT các hợp đồng thuê tài chính	13.535.717.715	-	18.578.325.297	-
Lãi ký quỹ BVMT	14.989.793.442	-	12.625.969.704	-
Phải thu từ bên liên quan	4.669.092.505	-	55.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.669.092.505	-	55.000.000	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)				
Cộng	184.145.643.754	-	141.235.301.416	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ngắn hạn	7.803.194.889	63.500.000	7.739.694.889	7.414.394.889	22.500.000	7.391.894.889
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>4.954.143.077</i>	<i>-</i>	<i>4.954.143.077</i>	<i>4.954.143.077</i>	<i>-</i>	<i>4.954.143.077</i>
Công ty Cổ phần Nhấn	908.541.574	-	908.541.574	908.541.574	-	908.541.574
Công ty TNHH Hải Thành	465.554.900	-	465.554.900	465.554.900	-	465.554.900
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	2.795.988.323	-	2.795.988.323	2.795.988.323	-	2.795.988.323
Các đối tượng khác	784.058.280	-	784.058.280	784.058.280	-	784.058.280
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>2.319.679.412</i>	<i>63.500.000</i>	<i>2.256.179.412</i>	<i>1.930.879.412</i>	<i>22.500.000</i>	<i>1.908.379.412</i>
Công ty TNHH XNK Thương mại Quang Thành Đạt	1.282.750.317	-	1.282.750.317	1.282.750.317	-	1.282.750.317
Doanh nghiệp Thương mại Đức Hiếu	264.281.795	-	264.281.795	264.281.795	-	264.281.795
Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ và thiết bị mô - luyện kim	388.800.000	50.000.000	338.800.000	-	-	-
Các đối tượng khác	383.847.300	13.500.000	370.347.300	383.847.300	22.500.000	361.347.300
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>529.372.400</i>	<i>-</i>	<i>529.372.400</i>	<i>529.372.400</i>	<i>-</i>	<i>529.372.400</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Xây Dựng Cao Bằng	454.372.400	-	454.372.400	454.372.400	-	454.372.400
Công ty TNHH MTV Sự kiện và Liên kết du lịch Á Châu	75.000.000	-	75.000.000	75.000.000	-	75.000.000
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	7.803.194.889	63.500.000	7.739.694.889	7.414.394.889	22.500.000	7.391.894.889

6.2 Đánh giá của Tổng Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Tổng Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Tổng Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	16.683.901.600	-
Nguyên vật liệu	485.842.523.523	-	360.793.589.783	-
Công cụ, dụng cụ	3.774.840.235	-	3.088.061.642	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.548.175.912.092	(1.474.920.277)	1.635.642.164.381	(1.474.920.277)
Sản phẩm	1.069.361.491.650	(1.156.940.753)	812.058.438.345	(6.825.449.382)
Hàng hóa	83.803.232	-	42.937.951	-
Cộng	3.107.238.570.732	(2.631.861.030)	2.828.309.093.702	(8.300.369.659)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/06/2026 là 0 VND (tại ngày 31/12/2025 là 0 VND).

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 30/06/2026 là 0 VND (tại ngày 31/12/2025 là 0 VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	163.249.612.071	253.482.205.189	416.731.817.260
Tăng khác	264.596.184	303.598.335	568.194.519
Số dư cuối kỳ	163.514.208.255	253.785.803.524	417.300.011.779
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	76.871.405.141	144.237.456.160	221.108.861.301
Khấu hao trong kỳ	22.818.579.926	37.265.490.757	60.084.070.683
Tăng khác	582.989.220	-	582.989.220
Số dư cuối kỳ	100.272.974.287	181.502.946.917	281.775.921.204
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	86.378.206.930	109.244.749.029	195.622.955.959
Số dư cuối kỳ	63.241.233.968	72.282.856.607	135.524.090.575

Tổng Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ sản xuất theo các Hợp đồng thuê tài chính chi tiết tại Thuyết minh số V.20 - Vay và nợ thuê tài chính.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Tổng Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị, phương tiện vận tải khi thời gian thuê hết hạn theo từng hợp đồng cụ thể.

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 0 VND.

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Tổng Công ty được quyền mua lại tài sản khi hết hạn thời gian thuê với giá mua danh nghĩa cho từng loại tài sản và được quy định cụ thể trong các Hợp đồng thuê tài chính.

Danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng nguyên giá hoặc giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính trở lên:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá tại 30/06/2026	Hao mòn lũy kế 30/06/2026	Giá trị còn lại tại 30/06/2026
Máy xúc thủy lực gầu ngược Komatsu PC1250 SP-11R; số khung KMTPC279ASC051039; số máy: 6D170-750912; xuất xứ: Nhật Bản	Máy móc và thiết bị	23.202.028.002	3.989.135.549	19.212.892.453
Máy xúc thủy lực gầu ngược Komatsu PC1250 SP-11R; số khung KMTPC279KSC051035; số máy: 6D170-750901; xuất xứ: Nhật Bản	Máy móc và thiết bị	23.202.028.002	3.989.135.549	19.212.892.453

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	3.923.309.398.515	6.391.114.099.521	961.157.631.281	143.538.828.745	45.000.000	11.419.164.958.062
Mua trong kỳ	-	258.400.000	67.500.000	604.702.000	-	930.602.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	19.830.021.436	4.918.983.811	6.904.175.124	1.301.502.775	-	32.954.683.146
Thanh lý, nhượng bán	-	(447.150.915)	(412.000.000)	(5.931.800.311)	-	(6.790.951.226)
Phân loại lại	19.631.708.024	(19.631.708.024)	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.962.771.127.975	6.376.212.624.393	967.717.306.405	139.513.233.209	45.000.000	11.446.259.291.982
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	2.474.604.499.264	4.892.975.962.484	884.207.072.371	100.898.539.565	45.000.000	8.352.731.073.684
Khấu hao trong kỳ	128.098.849.619	389.146.449.743	16.995.441.409	12.416.750.410	-	546.657.491.181
Hao mòn trong kỳ	958.796.814	-	-	-	-	958.796.814
Thanh lý, nhượng bán	-	(447.150.915)	(412.000.000)	(5.931.800.311)	-	(6.790.951.226)
Phân loại lại	10.256.946.952	(10.256.946.952)	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.613.919.092.649	5.271.418.314.360	900.790.513.780	107.383.489.664	45.000.000	8.893.556.410.453
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	1.448.704.899.251	1.498.138.137.037	76.950.558.910	42.640.289.180	-	3.066.433.884.378
Số cuối kỳ	1.348.852.035.326	1.104.794.310.033	66.926.792.625	32.129.743.545	-	2.552.702.881.529

Nguyên giá TSCĐ HH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.233.487.518.504 VND (tại ngày 31/12/2025 là 3.132.098.918.744 VND).

Nguyên giá TSCĐ HH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 chờ thanh lý là 148.606.929.008 VND (tại ngày 31/12/2025 là 156.163.153.848 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ HH tại ngày 30/06/2026 dùng để thế chấp đảm bảo khoản vay là 1.549.640.631.843 VND (tại ngày 31/12/2025 là 1.929.008.606.456 VND).

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng nguyên giá hoặc giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình trở lên, bao gồm:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá tại 30/06/2026	Hao mòn lũy kế 30/06/2026	Giá trị còn lại tại 30/06/2026
Hệ thống thiết bị tuyển khoáng - nhà máy tuyển khoáng	Máy móc thiết bị	801.755.584.798	578.863.334.442	222.892.250.356

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	10.494.753.582	13.689.611.292	3.267.242.545	27.451.607.419
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	131.639.721	-	131.639.721
Số dư cuối kỳ	10.494.753.582	13.821.251.013	3.267.242.545	27.583.247.140
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.878.272.547	8.453.597.780	3.267.242.545	13.599.112.872
Khấu hao trong kỳ	58.443.138	1.235.380.190	-	1.293.823.328
Số dư cuối kỳ	1.936.715.685	9.688.977.970	3.267.242.545	14.892.936.200
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	8.616.481.035	5.236.013.512	-	13.852.494.547
Số dư cuối kỳ	8.558.037.897	4.132.273.043	-	12.690.310.940

Nguyên giá TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.983.991.239 VND (tại ngày 31/12/2025 là 9.887.082.101 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 0 VND (tại ngày 31/12/2025 là 88.130.584 VND).

Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng nguyên giá hoặc giá trị còn lại tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá tại 30/06/2026	Hao mòn lũy kế 30/06/2026	Giá trị còn lại tại 30/06/2026
Phần mềm hệ thống DCS	Chương trình phần mềm	4.259.573.566	1.133.560.916	3.126.012.650

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản	286.203.932.463	286.203.932.463	256.736.536.989	256.736.536.989
Dự án mở rộng nâng công suất mỏ đồng Sin Quyền	83.176.829.032	83.176.829.032	62.455.330.357	62.455.330.357
Dự án Khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	13.948.244.714	13.948.244.714	13.948.244.714	13.948.244.714
Dự án mở rộng và nâng công suất mỏ Kẽm chì Làng Hích	8.437.254.430	8.437.254.430	8.019.235.911	8.019.235.911
Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phôi thép và Dự án sản xuất quặng vôi viên	7.480.698.625	7.480.698.625	7.486.211.455	7.486.211.455
Dự án Khai thác, thăm dò chế biến quặng đất hiếm Mỏ Đông Pao	97.644.203.545	97.644.203.545	97.644.203.545	97.644.203.545
Dự án Mỏ sắt Nà Rủa	42.928.821.988	42.928.821.988	38.006.582.636	38.006.582.636
Các dự án khác	32.587.880.129	32.587.880.129	29.176.728.371	29.176.728.371
Sửa chữa TSCĐ	116.603.021.322	116.603.021.322	429.654.141	429.654.141
Sửa chữa lớn máy móc thiết bị	115.488.295.397	115.488.295.397	429.654.141	429.654.141
Sửa chữa lớn công trình kiến trúc	1.114.725.925	1.114.725.925	-	-
Cộng	402.806.953.785	402.806.953.785	257.166.191.130	257.166.191.130

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

12. Chi phí chờ phân bổ**12.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	705.190.273	1.405.146.581
Chi phí mua bảo hiểm	1.996.551.028	2.257.290.910
Tiền cấp quyền khai thác	21.545.769.501	14.298.609.000
Sửa chữa tài sản cố định	6.854.378.281	23.250.757.043
Chi phí thuê văn phòng	1.409.098.680	-
Chi phí khác	4.521.365.246	24.165.115.666
Cộng	37.032.353.009	65.376.919.200

12.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.532.925.232	11.743.646.143
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	38.845.622.482	60.633.738.458
Phí sử dụng tài liệu điều tra thăm dò khoáng sản	29.893.026.065	32.878.148.636
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	65.153.545.161	70.866.006.453
Chi phí thăm dò	44.370.727.731	31.163.318.159
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà xưởng, vật kiến trúc	52.476.550.002	27.670.941.333
Chi phí bồi thường	26.413.534.617	33.943.058.386
Chi phí khác	46.592.018.138	66.146.921.349
Cộng	312.277.949.428	335.045.778.917

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	657.247.476.246	894.401.229.225
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Quỳnh Anh	9.188.333.690	17.078.112.297
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Phương Tân	5.416.774.419	26.685.025.588
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp Cao Bằng	11.624.115.000	20.659.138.120
Công ty TNHH Cơ khí Đức Thành Long	17.261.833.933	39.858.760.502
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển xây dựng Hà Thành	1.509.468.759	16.875.007.264
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Hưng Thịnh	616.437.753	18.445.595.337
CN Petrolimex Bắc Lào Cai - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	16.569.552.816	16.853.370.957
Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI	-	34.505.127.938
Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	11.411.925.522	27.273.926.317
Công ty Cổ phần Thiết bị Chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	27.627.848.539	21.660.356.880
Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	18.282.099.870	15.762.824.056
Công ty TNHH Đại Việt	4.973.774.014	58.075.213.753
Công ty Cổ phần SXKD Khoáng sản dịch vụ cảng TNV Hải Dương	16.572.775.154	20.665.518.117
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Lào Cai	48.076.831.600	2.096.425.260
Công ty TNHH CKC	18.630.032.886	5.097.844.764
Công ty TNHH thương mại Xuất nhập khẩu Hằng Đạt	17.880.261.629	-
Công ty TNHH khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Pháo	49.136.342.426	5.535.163.103
Các đối tượng khác	382.469.068.236	547.273.818.972
Phải trả bên liên quan	293.804.976.978	128.292.266.195
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)		
Cộng	951.052.453.224	1.022.693.495.420

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	103.075.365.255	15.838.908.529
Công ty TNHH Palocean Việt Nam	-	2.399.223.683
Công ty TNHH Hóa chất công nghiệp Việt Nam	-	3.621.545.596
Công ty TNHH DV TM Thái Dương	-	1.139.400.000
Chi nhánh Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hoàng Nam	16.697.743.225	2.828.155.851
Công ty TNHH Đại Việt	10.639.463.491	126.826.826
Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Toàn Vãn	6.039.092.506	491.692.676
Công ty Cổ phần vật tư Nông Sản	49.891.055.302	-
Các đối tượng khác	19.808.010.731	5.232.063.897
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	103.075.365.255	15.838.908.529

15. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	29.963.465.561	1.294.889.330
Các đối tượng khác	29.963.465.561	1.294.889.330
Phải trả bên liên quan	794.277.495.000	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)		
Cộng	824.240.960.561	1.294.889.330

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**16.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	68.562.890.926	604.671.631.324	606.368.868.836	66.865.653.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	360.807.936.154	614.436.358.306	743.738.727.005	231.505.567.455
Thuế thu nhập cá nhân	11.647.480.773	4.606.269.438	14.882.151.524	1.371.598.687
Thuế tài nguyên	84.986.565.347	567.379.575.996	557.286.784.330	95.079.357.013
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.212.460	11.616.613.945	11.144.907.113	474.919.292
Các loại thuế khác	33.761.997.540	140.909.078.508	135.345.028.685	39.326.047.363
Cộng	559.770.083.200	1.943.619.527.517	2.068.766.467.493	434.623.143.224

16.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.308.165.506	918.097.577	-	390.067.929
Thuế thu nhập cá nhân	129.020.400	129.020.400	82.671.565	82.671.565
Thuế tài nguyên	-	-	7.336	7.336
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.615.380.512	5.742.964.551	1.468.922.294	1.341.338.255
Các loại thuế khác	80.473.351.119	-	1	80.473.351.120
Cộng	87.525.917.537	6.790.082.528	1.551.601.196	82.287.436.205

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	4.501.063.046	7.095.622.524
Trích trước tiền điện	8.110.317.915	3.517.917.821
Chi phí bốc dỡ đất đá	299.000.000.000	-
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	113.651.791.136	-
Chi phí sửa chữa lớn, trung đại tu máy móc thiết bị	82.535.000.000	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	23.772.942.300	-
Các khoản khác	106.932.337.003	7.505.880.130
Cộng	638.503.451.400	18.119.420.475

18. Phải trả khác**18.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	207.032.298.386	144.179.220.354
Kinh phí công đoàn	2.423.927.382	1.949.943.801
Bảo hiểm xã hội	1.277.240.286	1.302.672.687
Bảo hiểm y tế	178.634.421	191.878.216
Bảo hiểm thất nghiệp	81.213.210	82.186.369
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.739.243.195	88.933.638.220
Phải trả tương ứng với giá trị hợp đồng thuê tài chính	-	33.015.263.636
Chi ủng hộ địa phương	72.500.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.832.039.892	18.703.637.425
Phải trả bên liên quan	21.364.266.932	8.753.849.956
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.477.577.593	6.523.896.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.886.689.339	2.229.953.956
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	228.396.565.318	152.933.070.310

18.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	1.176.169.667	1.176.169.667
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	976.169.667	976.169.667
Phải trả bên liên quan	-	-
Cộng	1.176.169.667	1.176.169.667

19. Dự phòng phải trả**19.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí hoàn nguyên môi trường	4.678.374.118	-	-	4.678.374.118
Cộng	4.678.374.118	-	-	4.678.374.118

19.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí hoàn nguyên môi trường	45.451.677.637	39.525.088.232	-	84.976.765.869
Cộng	45.451.677.637	39.525.088.232	-	84.976.765.869

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

20. Vay và nợ thuê tài chính

		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngắn hạn		1.290.806.967.193	1.045.771.129.073	1.342.736.388.109	993.841.708.157
Vay ngắn hạn		642.540.852.424	719.745.764.956	1.015.839.755.724	346.446.861.656
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm		96.546.126.492	-	96.546.126.492	-
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)		17.944.972.848	-	17.944.972.848	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	[13]	494.515.000.000	699.745.764.956	853.813.903.300	340.446.861.656
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên		27.692.002.079	-	27.692.002.079	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		5.842.751.005	-	5.842.751.005	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Lào Cai	[1]	-	20.000.000.000	14.000.000.000	6.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		648.266.114.769	326.025.364.117	326.896.632.385	647.394.846.501
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	[2]	300.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	[3]	48.006.781.340	24.003.390.670	24.003.390.670	48.006.781.340
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	[4]	82.343.019.964	41.171.509.982	41.171.509.982	82.343.019.964
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[5]	19.600.000.000	4.900.000.000	9.800.000.000	14.700.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[6]	35.927.139.356	24.572.590.322	17.963.569.678	42.536.160.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[7]	19.579.027.800	9.789.513.900	9.789.513.900	19.579.027.800
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	[8]	5.706.743.984	2.853.371.992	2.853.371.992	5.706.743.984
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	[9]	2.588.000.000	1.294.000.000	1.294.000.000	2.588.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai	[10]	2.886.000.000	1.442.999.986	1.443.000.000	2.885.999.986
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	[11]	235.955.800	-	194.552.900	41.402.900
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 3	[12]	622.424.160	155.606.047	311.212.080	466.818.127
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	[13]	10.811.000.000	1.884.000.000	6.984.000.000	5.711.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	[14]	4.874.000.000	7.642.000.000	2.908.000.000	9.608.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	[15]	8.135.000.000	2.480.000.000	4.705.000.000	5.910.000.000
Ngân hàng China Eximbank	[16]	106.951.022.365	53.836.381.218	53.475.511.183	107.311.892.400

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dài hạn		789.249.885.081	33.376.132.616	329.329.874.439	493.296.143.258
Vay dài hạn		620.598.746.795	360.868.980	288.809.887.903	332.149.727.872
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	[2]	315.324.039.049	-	150.000.000.000	165.324.039.049
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	[3]	131.567.691.424	-	24.003.390.670	107.564.300.754
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	[4]	54.087.070.177	-	41.171.509.982	12.915.560.195
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[5]	4.900.000.000	-	4.900.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	[9]	1.303.507.760	-	1.294.000.000	9.507.760
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai	[10]	9.724.000.000	-	1.442.999.986	8.281.000.014
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 3	[12]	155.606.047	-	155.606.047	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	[13]	7.350.665.800	-	1.884.000.000	5.466.665.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	[14]	29.159.854.300	-	7.642.000.000	21.517.854.300
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	[15]	13.550.800.000	-	2.480.000.000	11.070.800.000
Ngân hàng China Eximbank	[16]	53.475.512.238	360.868.980	53.836.381.218	-
Nợ thuê tài chính dài hạn		168.651.138.286	33.015.263.636	40.519.986.536	161.146.415.386
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	[6]	103.974.925.424	33.015.263.636	27.877.100.644	109.113.088.416
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	[7]	45.826.010.250	-	9.789.513.900	36.036.496.350
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	[8]	18.850.202.612	-	2.853.371.992	15.996.830.620

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN/HN

Chi tiết các khoản vay như sau:

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND)
[1] Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh vận tải, khảo sát thăm dò khai thác, tuyển luyện, chế biến, kinh doanh đất hiếm, các loại khoáng sản khác và bảo lãnh	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 00; tờ bản đồ số 00; tại Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu theo GCN quyền sử dụng, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 778595, vào sổ cấp GCN CT 00059 và CT 00060 do UBND tỉnh Lai Châu cấp ngày 14/07/2011.	6.000.000.000
[2] Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	144 tháng (12 năm).	Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tại thời điểm ký hợp đồng là 8,55%/năm.	Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Đầu tư mở rộng năng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai.	Toàn bộ công trình thuộc Dự án mở rộng năng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai.	465.324.039.049
[3] Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm					
Khoản vay 1	132 tháng. Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất TGTK cá nhân VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 05 ngân hàng BIDV, VCB, VTB, Agribank, MB cộng biên độ 3%/năm.	Thực hiện dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vĩ Kẽm xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai" theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1212000429 do UBND tỉnh Lào Cai cấp.	Tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ dự án đầu tư "Khai thác mỏ đồng Vĩ Kẽm, xã Cốc Mỹ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai" (bao gồm công trình gắn liền với đất, máy móc thiết bị và các quyền phát sinh từ Dự án), thuộc sở hữu của Tổng Công ty.	155.571.082.094
[4] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội					
Khoản vay 1	132 tháng. Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Bình quân lãi suất TGTK VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng (VCB sở giao dịch, VTB Hà Nội, BIDV Sở giao dịch 1 và Agribank Sở giao dịch) cộng 2,5%/năm.	Thanh toán chi phí tiền đất, các chi phí hợp lý, hợp lệ, thực hiện các giao dịch hợp pháp của hợp phần Dự án Mở rộng năng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12211000453 ngày 13/02/2015.	Các công trình: Nhà máy luyện đồng Lào Cai công suất 20.000 tấn/năm và các công trình, kết cấu, các bất động sản khác trên đất của dự án hiện tại và hình thành từ vốn vay.	77.179.019.962

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND)
Khoản vay 2	60 tháng	7%/năm trong 2 năm đầu, từ năm thứ 3 trở đi, lãi suất = lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng của VCB cộng mức biên độ 2,5%/năm.	Tài trợ các chi phí hợp lý, hợp lệ để tài trợ cho phương án đầu tư: "Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 -chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin quyen, Lào Cai".	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai từ Phương án đầu tư: "Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023".	18.079.560.197
[5] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Khoản vay 1	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Thanh toán chi phí theo Hợp đồng số 69/2021/HDKT-VIMICO ngày 6/4/2021 giữa TCT và CTCP Đầu tư và Thương mại HANCO để thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - CN Mỏ tuyển.	10 xe ô tô tải tự đổ KOMATSU model HD465-7R theo Hợp đồng kinh tế số 69/2021/HDKT-VIMICO ngày 06/04/2021 ký với HANCO.	14.700.000.000
[6] Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất cho vay của NHCT VN áp dụng cho Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP CTVN + biên độ 3%/năm.	02 máy xúc thủy lực Komatsu và 08 xe vận tải khai trường Komatsu HD465-7R.	Không có	67.547.088.000
Nợ thuê tài chính 2	60 tháng	Thả nổi	2 máy xúc thủy lực gầu ngược Komatsu, 5 xe ô tô vận tải, 1 xe tải đầu kéo tự đổ, 1 máy xúc thủy lực gầu ngược Hyundai, 1 máy nén khí.	Không có	84.102.160.416
[7] Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Thả nổi	4 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	28.094.412.500
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng	Thả nổi	2 xe ô tô tải tự đổ, hiệu CATERPILLAR	Không có	14.047.206.250
Nợ thuê tài chính 3	60 tháng	Thả nổi	02 máy gặt 220-270HP hiệu CAT D7 và 01 Máy xúc lật bánh lốp >=162 kW, hiệu SEM	Không có	9.232.475.400
Nợ thuê tài chính 4	60 tháng	Thả nổi	Mua thiết bị	Không có	4.241.430.000
[8] Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
Nợ thuê tài chính 1	72 tháng	Lãi suất trung bình cộng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức lãi trả sau của 02 ngân hàng là VCB và VPbank cộng biên độ 2,4%/năm.	1 máy tiện vạn năng, 2 máy xọc thủy lực, 1 máy đột dập liên hợp, 1 bơm nước nóng, 1 máy ép tấm dương cực, 1 lò đúc trung tần, 1 bình tích khí 5m3, 1 lò điện sấy khuôn cái và khuôn đúc đồng dương cực.	Không có	4.852.554.720

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN/HN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND)
Nợ thuê tài chính 2	72 tháng	Lãi suất trung bình cộng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức lãi trả sau của 02 ngân hàng là VCB và VPbank cộng biên độ 2,4%/năm.	01 máy nén khí điều khiển, 01 quạt gió ly tâm cao áp.	Không có	16.851.019.884
[9] Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	7,50%/ năm	Bổ sung vốn đầu tư 01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng kinh tế số 891/HĐKT-MDV ngày 20/09/2021.	01 máy khoan thủy lực bánh xích, hiệu HUYNDAI EVERGIGM, model ECD40E, số khung ECD40109, số động cơ 22227978 sản xuất năm 2021 tại Hàn Quốc theo Hợp đồng kinh tế số 891/HĐKT-MDV ngày 20/09/2021.	840.180.000
Khoản vay 2	60 tháng	7,50%/ năm	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu: "Mua sắm và lắp đặt thiết bị bổ sung năng lực đào lò và cấp cứu mỏ" theo Hợp đồng kinh tế số 778/2021/HĐKT-MDV ngày 19/08/2021.	Các tài sản hình thành từ dự án mua vào theo hợp đồng kinh tế số 778/2021/HĐKT-MDV ngày 19/08/2021 với Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Anpha.	1.134.200.000
Khoản vay 3	60 tháng	7,50%/ năm	Bổ sung vốn thực hiện gói thầu số 02: "Mua sắm xe cấp nhiên liệu trong mỏ" thuộc công trình: "Đầu tư thiết bị để duy trì sản xuất 2021" theo hợp đồng kinh tế số 894/2021/HĐKT-MDV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam.	01 xe ô tô Xitec (chở Diesel) dung tích 15,8m3, biển số: 24C-127.67 theo Hợp đồng kinh tế số 894/2021/HĐKT-MDV ngày 21/09/2021 với Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp GTN Việt Nam.	462.300.000
Khoản vay 4	60 tháng	7,50%/ năm	Bổ sung vốn đầu tư xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HĐKT-MDV ngày 12/01/2021.	01 xe nâng hạng hiệu Mitsubishi, model FD50NT, tải trọng nâng 5.000 kg, số khung CF28C-51370 theo hợp đồng số 952/2021/HĐKT-MDV ngày 12/01/2021.	160.827.760

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND)
[10] Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất. Hạng mục quạt gió SO2 (HM320)".	Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 8800LCL202500146 ngày 24 tháng 02 năm 2025: toàn bộ thiết bị quạt gió SO2 thuộc Dự án: Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất.	5.655.000.000
Khoản vay 2	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Thanh toán chi phí để thực hiện dự án "Đầu tư dây chuyền sản xuất đồng sunfat".	Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 8800LCL202500269 ngày 02 tháng 04 năm 2025: toàn bộ dây chuyền sản xuất đồng sunfat.	5.512.000.000
[11] Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Đầu tư xây dựng, cải tạo các hạng mục, mua sắm máy móc thiết bị.	Tài sản bảo đảm là toàn bộ các máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thế chấp, văn bản bổ sung.	41.402.900
[12] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch 3					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi, thay đổi theo từng kỳ	Tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất tại nhà máy luyện đồng 1 - Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO	Quạt gió SO2; Xe xúc lật; Xe ô tô tải tự đổ; Máy lọc hút dạng đĩa; Hệ thống máy vo viên tinh xi.	466.818.127
[13] Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng					
Khoản vay 1	12 tháng đến hết ngày 30/09/2026	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Thửa đất có diện tích 174.968 m2 và các công trình xây dựng trên thửa đất có địa chỉ tại Khu vực Nà Rua, phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng và toàn bộ nhà cửa, phương tiện, máy móc được hình thành từ Dự án Đầu tư khai thác lộ thiến Mỏ sắt Nà Rua số 1195.	340.446.861.656

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

B09a-DN/HN

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND)
Khoản vay 2	48 tháng	7,8%/ năm trong 2 năm đầu, 2 năm tiếp theo lãi suất thả nổi	Đầu tư máy móc, thiết bị	Máy quang phổ phát xạ hồ quang; Máy phân tích cường độ CRS, CRI của thanh cốc; Máy xúc đào bánh lốp; Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục tại Khu liên hiệp gang thép Cao Bằng.	3.902.665.800
Khoản vay 3	36 tháng	Lãi suất ưu đãi 6,5%/năm trong vòng 12 tháng đầu tiên (đến ngày 12/6/2026), sau đó điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng	Trả tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng mua bán số 188/2025/HĐMB-KSLK ký ngày 14/3/2025 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng và Công ty TNHH UFO Việt Nam và tiền mua máy xúc thủy lực theo Hợp đồng mua bán số 80/2025/HĐMB-KSKL ký ngày 20/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng và Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	Xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, BKS 11S-137.29, Xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, BKS 11A-137.44, Xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu CNHTC, màu xanh, BKS 11A-137.82 theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể,	5.332.000.000
Khoản vay 4	48 tháng	Lãi suất thả nổi theo quy định của ngân hàng, theo thông báo của ngân hàng tại từng thời điểm	Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao hiệu quả sản xuất	Hệ thống thiết bị phòng KCS, xe chở thùng nước thép	1.943.000.000
[14] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên					
Khoản vay 1	36 tháng	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.	Vay thanh toán các chi phí thuộc Dự án đầu tư tuyển bặc trong bùn thủy luyện kẽm tại Nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên, bù đắp chi phí đã thanh toán.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết.	4.554.854.300
Khoản vay 2	36 tháng	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.	Vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư duy trì hoạt động/sản xuất tại Cơ quan Công ty, phân xưởng trực thuộc và xi nghiệp; thiết bị tại Xi nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích – Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn năm 2025.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết.	9.503.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo	Số dư tại ngày 30/06/2026 (VND)
Khoản vay 3	60 tháng	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.	Vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng quặng thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thể chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết.	9.108.000.000
Khoản vay 4	60 tháng	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.	Vay dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng quặng kẽm, chi Chợ Điện, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án và các hợp đồng cầm cố/thể chấp/bảo lãnh/ký quỹ theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết.	7.960.000.000
[15] Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên					
Khoản vay 1	60 tháng	Thả nổi	Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ tài trợ chi phí mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khác liên quan thuộc dự án cải tạo môi trường nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên.	Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thể chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc Hợp đồng bảo đảm.	16.030.800.000
Khoản vay 2	36 tháng	Thả nổi	Vay dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2023 tại Chi nhánh Kim loại màu Bắc Kạn và Xi nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích của Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên	Toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư duy trì sản xuất năm 2023 tại Chi nhánh KLM Bắc Kạn và Xi nghiệp Kẽm Chi Lăng Hích của Công ty Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận, các Hợp đồng cầm cố/thể chấp/bảo lãnh/ký quỹ hoặc các Hợp đồng, thỏa thuận khác.	950.000.000
[16] Ngân hàng China Eximbank					
Khoản vay 1	15 năm	3,50%/ năm	Nguồn vốn vay phục vụ việc xây dựng Khu liên hợp gang thép Cao Bằng	Đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thuộc dự án Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng số 405 theo các hợp đồng thế chấp đã được ký kết bởi 2 bên.	107.311.892.400
Cộng					1.487.137.851.415

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	2.000.000.000.000	-	(14.888.305.478)	194.699.245.496	404.534.440	1.363.790.226.727	450.087.951.761	3.994.093.652.946
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	9.656.432.336	9.656.432.336
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	(91.928.708)	(91.928.708)
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	1.976.088.186.349	(56.249.315.859)	1.919.838.870.490
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(300.000.000.000)	(31.006.065.500)	(331.006.065.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	390.000.000.000	-	(480.316.728.848)	(8.627.501.766)	(98.944.230.614)
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2025	-	-	-	-	-	(146.645.940)	(140.895.118)	(287.541.058)
Tăng/ giảm khác	-	2.433.340.247	-	-	-	(922.281.805)	3.178.361.961	4.689.420.403
Số dư cuối năm trước	2.000.000.000.000	2.433.340.247	(14.888.305.478)	584.699.245.496	404.534.440	2.558.492.756.483	366.807.039.107	5.497.948.610.295
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	2.391.338.307.614	34.604.565.145	2.425.942.872.759
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(810.000.000.000)	(57.084.391.700)	(867.084.391.700)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(112.013.208.865)	(13.040.641.739)	(125.053.850.604)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí	-	(192.090.491)	-	-	-	-	(178.126.909)	(370.217.400)
Tăng/ giảm khác	-	(15.318)	-	-	-	(209.905)	225.223	-
Số dư cuối kỳ này	2.000.000.000.000	2.241.234.438	(14.888.305.478)	584.699.245.496	404.534.440	4.027.817.645.327	331.108.669.127	6.931.383.023.350

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 của Tổng Công ty và các công ty con.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Cộng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(810.000.000.000)	(300.000.000.000)

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

21.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu kỳ	Số trích lập thêm	Số đã sử dụng	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	584.699.245.496	-	-	584.699.245.496
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	404.534.440	-	-	404.534.440
Cộng	585.103.779.936	-	-	585.103.779.936

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ**22.1 Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	405,66	10.594.849	418,86	10.907.300
	405,66	10.594.849	418,86	10.907.300

22.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến đầu kỳ
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	210.951.171.130	168.244.923.194
Doanh thu bán sản phẩm	9.606.607.080.127	6.731.613.439.488
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.915.411.183	81.011.764.680
Doanh thu khác	8.635.596.523	2.351.507.093
Cộng	9.890.109.258.963	6.983.221.634.455

Trong đó:

Doanh thu từ bên thứ ba	3.860.138.997.177	2.493.162.499.520
Doanh thu từ bên liên quan	6.029.970.261.786	4.490.059.134.935

(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng hóa	209.456.885.180	160.772.954.250
Giá vốn bán sản phẩm	6.070.512.852.355	5.349.213.892.167
Giá vốn cung cấp dịch vụ	58.133.940.078	39.864.749.610
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.668.508.629)	-
Giá vốn khác	22.324.289.982	2.298.889.655
Cộng	6.354.759.458.966	5.552.150.485.682

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	34.903.170.787	1.946.204.681
Lãi trả chậm, lãi ứng trước tiền hàng	-	726.036.564
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.040.000.000	4.560.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	166.243.012	395.523.026
Lãi tiền kỳ quỹ bảo vệ môi trường	1.430.145.419	2.868.829.957
Doanh thu hoạt động tài chính khác	672.678	-
Cộng	41.540.231.896	10.496.594.228

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	71.641.508.478	99.078.184.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá	371.897.402	5.918.353.968
Chi phí tài chính khác	49.578.998	127.661.754
Cộng	72.062.984.878	105.124.200.717

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	2.943.778.948	2.697.252.709
Chi phí vật liệu, bao bì	323.399.222	431.834.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	74.033.930	2.089.168
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.438.374	95.371.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.752.062.724	61.234.042.236
Chi phí bằng tiền khác	689.376.707	2.666.145.827
Cộng	37.853.089.905	67.126.735.098

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	216.792.499.364	117.073.143.799
Chi phí vật liệu quản lý	3.181.554.805	2.285.691.492
Chi phí đồ dùng văn phòng	778.420.901	830.049.703
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.362.312.271	2.956.562.215
Thuế, phí, lệ phí	354.324.338	1.108.561.770
Chi phí dự phòng	347.800.000	(313.056.463)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.535.354.505	17.802.521.177
Chi phí bằng tiền khác	191.131.696.628	127.840.155.518
Cộng	424.483.962.812	269.583.629.211

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(313.056.463)
-------------------------------------	---	---------------

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản bị phạt	2.506.614.985	10.865.591.345
Chi phí dự án	2.521.897.668	-
Các khoản chi phí khác	78.265.144	520.700.267
Cộng	5.106.777.797	11.386.291.612

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng thương mại	307.002.393.194	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.390.342.409.945	4.686.640.686.932
Chi phí nhân công	704.095.095.917	560.340.428.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	608.035.385.192	601.076.023.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	669.512.999.070	819.797.956.931
Chi phí khác bằng tiền	1.110.948.507.006	626.311.980.531
Cộng	6.789.936.790.324	7.294.167.077.167

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	615.354.455.883	236.638.971.064
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	615.354.455.883	236.638.971.064

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.166.492.244)	(19.214.874.249)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	102.804.213	102.804.213
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	449.368.794	744.212.185
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.614.319.237)	(18.367.857.851)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty mẹ	2.391.338.307.614	841.438.915.976
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(49.193.077.992)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	(49.193.077.992)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	2.391.338.307.614	792.245.837.984
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	11.956,69	3.961,23

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, quỹ thưởng viên chức quản lý, ban điều hành, ban kiểm soát thực tế được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 số 1056/NQ-VIMICO ngày 22/04/2026, số quỹ sử dụng để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được xác định bằng 1/2 số quỹ trích cả năm. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước giảm từ 4.207,19 VND/cổ phiếu xuống 3.961,23 VND/cổ phiếu.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	200.000.000	200.000.000

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty mẹ	2.391.338.307.614	841.438.915.976
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(49.193.077.992)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	(49.193.077.992)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	2.391.338.307.614	792.245.837.984
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (***)	99.999.812	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.971,13	3.961,23

(***) Cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong năm được coi là cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu, gồm: chia cổ tức bằng cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 ngày 22/04/2026, Tổng Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận là chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2:1 (cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu sẽ được nhận 1 cổ phiếu mới). Đến ngày 27/07/2026, số cổ phiếu đã phân phối thêm là 99.999.812 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành của Tổng Công ty lên 299.999.812 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tính hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, các đơn vị trong nội bộ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("Tổng Công ty"), Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("Tập đoàn"), các đơn vị trong nội bộ, công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn, Tổng Công ty, Ban lãnh đạo Tổng Công ty, Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình Ban lãnh đạo được nhận biết là liên quan của Tổng Công ty.

2.1 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Hải	Thù lao	105.105.000	-
Ông Trịnh Văn Tuệ	Lương, thưởng, thù lao	603.316.759	444.000.000
Ông Đặng Đức Hưng	Lương, thưởng, thù lao	483.146.818	398.600.000
Ông Ngô Quốc Trung	Lương, thưởng, thù lao	551.225.318	390.431.300
Ông Nguyễn Văn Thái	Lương, thưởng, thù lao	26.743.000	162.000.000
Ông Lý Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	485.033.875	400.600.000
Ông Lê Tuấn Ngọc	Lương, thưởng, thù lao	485.146.818	398.600.000
Ông Đặng Xuân Tuyên	Lương, thưởng, thù lao	480.897.818	398.600.000
Ban kiểm soát			
Ông Lương Văn Lĩnh	Lương, thưởng, thù lao	504.294.795	415.400.000
Ông Phạm Xuân Phong (*)	Thù lao	91.543.000	-
Ông Nguyễn Nam Hưng	Lương, thưởng, thù lao	529.005.837	427.347.769
Ông Nguyễn Quang Quảng (**)	Thù lao	-	-
Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Văn Viên	Lương, thưởng, thù lao	452.925.854	374.000.000

(*) Ông Phạm Xuân Phong không còn là bên liên quan của Tổng Công ty từ ngày 22/4/2026.

(**) Ông Nguyễn Quang Quảng là bên liên quan của Tổng Công ty từ ngày 22/4/2026.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

b. Các giao dịch khác

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	2.372.822.088
	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.634.475.692	105.013.929
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Bán hàng hóa, thành phẩm	1.302.664.390	624.549.960
	Cổ tức được nhận	5.040.000.000	4.560.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	170.627.272	25.641.531.518
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	726.036.564
	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.053.222.205.450	707.542.816.001
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Bán hàng hóa, dịch vụ	5.116.860.730.877	3.642.350.107.731
	Phân phối lợi nhuận	794.277.495.000	294.176.850.000
	Mua hàng hóa, dịch vụ	17.613.231.416	86.118.552
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	896.414.396.989	812.151.226.738
	Mua hàng hóa, dịch vụ	21.334.225.609	25.027.377.450
Trung tâm Điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	Mua hàng hóa dịch vụ	4.914.062.932	3.506.594.444
Công ty Than Khe Châm- TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	-	9.038.029.500
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	928.018.760	1.210.395.444
	Bán thành phẩm	-	8.181.819
Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	24.389.243.455	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần vật tư - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	-	21.381.072.692
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua hàng hóa dịch vụ	895.546.600	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm- Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	3.749.788.000	8.848.165.000
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	-	3.537.837.750
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	-	13.150.578.800
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua hàng hóa dịch vụ	19.536.854.470	68.543.087.768
Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Bán hàng hóa, dịch vụ	61.818.182	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	Mua hàng hóa dịch vụ	49.689.868.378	54.047.219.310
	Bán hàng hóa, dịch vụ	11.555.435.206	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	68.713.073.054	10.362.472.422
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua hàng hóa dịch vụ	5.939.550.685	3.368.826.313
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	6.442.167.491	356.490.000
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua hàng hóa dịch vụ	4.249.256.742	2.286.343.220
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Mua hàng hóa dịch vụ	634.744.200	1.107.743.740
Công ty Than Hòn Gai	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	957.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tên bên liên quan	Loại giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Bán hàng hóa, dịch vụ	135.000.000	-
Viện Cơ khí Năng lượng và Mô Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	1.942.091.427	1.511.562.086
Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	5.477.351.444
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	445.454.545
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	1.014.199.108	153.703.704
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	548.468.550	258.162.047
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Mua hàng hóa, dịch vụ	201.992.560	1.564.082.549
Công ty Than Uông Bí	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.289.916.400
Công ty Than Thống Nhất	Mua hàng hóa dịch vụ	-	7.527.500.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	-	641.339.960
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Mua hàng hóa dịch vụ	-	14.924.100.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	20.000.000
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	10.909.092
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Mua hàng hóa dịch vụ	5.045.230	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Bán hàng hóa, dịch vụ	3.456.088.870	-
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Mua hàng hóa dịch vụ	269.200.000	-
Công ty nhôm Đắk Nông - TKV	Bán hàng hóa, dịch vụ	13.500.000	-
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Mua hàng hóa dịch vụ	359.100.000	-
Trung tâm cấp cứu mỏ	Mua hàng hóa dịch vụ	12.210.000	-

2.2 Số dư bên liên quan

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.3)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.325.029.479.518	1.353.125.060.467
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	-	229.332.697
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	594.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	446.231.958.184	357.267.942.686
Công ty Cổ phần Đồng Tân Pờ - Vinacomin	185.600.000	-
Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	2.641.495.835	-
Cộng	1.774.088.533.537	1.711.216.335.850

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trung tâm điều trị Bệnh nghề và Phục hồi chức năng - Vimico	-	4.642.229.738
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	148.715.515
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghệ - Vinacomin	157.671.700	29.000.000
Công ty Than Nam Mẫu	1.665.427.500	1.665.427.500
Công ty Than Hòn Gai - TKV	-	51.288.050
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	241.300.000	51.772.727
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	2.356.415.023	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	1.943.509.232	-
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	482.389.285	-
Cộng	6.846.712.740	6.588.433.530

Phải thu ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5.1)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	-	336.925.477
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	49.359.563.617	79.310.017.807
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.607.464.929	3.325.592.383
Cộng	61.007.028.546	82.972.535.667

Phải thu dài hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5.2)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	55.000.000	55.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.614.092.505	-
Cộng	4.669.092.505	55.000.000

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	7.831.521.858	3.441.823.030
CN Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin- Xi nghiệp thiết kế than Hòn Gai	28.472.727	1.624.749.177
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	143.218.600	268.524.692
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	3.313.382.425	3.246.355.865
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.905.628.974	6.454.041.651
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	1.480.943.045	14.672.684.365
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	2.249.398.829
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Bắc	11.953.734.031	4.251.989.693
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	63.777.670
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	3.167.044.868	12.637.803.959
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	3.778.097.171	6.703.825.604
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	630.989.236	559.618.113
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	-	289.440.000
Tổng công ty công nghiệp Hóa Chất Mỏ - Vinacomin	763.604.675	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	160.267.090
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	6.596.348.201	5.290.309.181
Công ty Cổ phần Đồng Tá Phời- Vinacomin	246.244.058.891	61.301.858.825
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	76.915.440
Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	1.796.751.428	771.358.500
Viện Cơ khí Năng Lượng và mỏ - Vinacomin	1.207.774.568	1.703.744.477
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	605.998.000	2.028.441.918
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	110.000.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên - Chi nhánh Tổng Công ty hóa chất mỏ - Vinacomin	-	364.665.836
Trung tâm điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	20.672.280	20.672.280
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghệ - Vinacomin	331.626.000	-
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.110.000	-
Cộng	293.804.976.978	128.292.266.195

Phải trả cổ tức, lợi nhuận (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.15)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	794.277.495.000	-
Cộng	794.277.495.000	-

Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.18)

Bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thủ lao HDQT, Ban Kiểm soát	2.811.789.339	2.229.953.956
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.074.900.000	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	-	3.289.896.000
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	10.028.600.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	70.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	2.448.977.593	664.000.000
Cộng	21.364.266.932	8.753.849.956

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

3. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bảo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	3.796.223.585.994	63.915.411.183	3.860.138.997.177
Doanh thu thuần bán hàng cho bên liên quan	6.029.970.261.786	-	6.029.970.261.786
Tổng doanh thu thuần	9.826.193.847.780	63.915.411.183	9.890.109.258.963
Chi phí kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	6.296.625.518.888	58.133.940.078	6.354.759.458.966
Chi phí bán hàng	37.853.089.905	-	37.853.089.905
Chi phí quản lý doanh nghiệp			424.483.962.812
Tổng chi phí kinh doanh	6.334.478.608.793	58.133.940.078	6.817.096.511.683
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.491.715.238.987	5.781.471.105	3.073.012.747.280
Kết quả kinh doanh không phân bổ			(33.329.737.875)
Lợi nhuận tài chính			(30.522.752.982)
Lợi nhuận hoạt động khác			(2.806.984.893)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản theo bộ phận	9.533.618.891.031	31.729.827.183	9.565.348.718.214
Tài sản không phân bổ	-	-	2.726.215.128.972
Tổng tài sản	9.533.618.891.031	31.729.827.183	12.291.563.847.186
Nợ phải trả			
Nợ phải trả theo bộ phận	3.947.299.432.096	5.070.053.654	3.952.369.485.750
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.407.811.338.086
Tổng nợ phải trả	3.947.299.432.096	5.070.053.654	5.360.180.823.836

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần bán cho bên thứ ba	2.413.105.445.783	81.011.764.680	2.494.117.210.463
Doanh thu thuần bán hàng cho bên liên quan	4.489.104.423.992	-	4.489.104.423.992
Tổng doanh thu thuần	6.902.209.869.775	81.011.764.680	6.983.221.634.455

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN/HN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi phí kinh doanh

Giá vốn hàng bán	5.512.285.736.072	39.864.749.610	5.552.150.485.682
Chi phí bán hàng	67.126.735.098	-	67.126.735.098
Chi phí quản lý doanh nghiệp			269.583.629.211
Tổng chi phí kinh doanh	5.579.412.471.170	39.864.749.610	5.888.860.849.991
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.322.797.398.605	41.147.015.070	1.094.360.784.464
Kết quả kinh doanh không phân bổ			(102.506.420.026)
Lợi nhuận tài chính			(94.627.606.489)
Lợi nhuận hoạt động khác			(7.878.813.537)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Khai thác, chế biến KD khoáng sản	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản theo bộ phận	9.387.338.649.999	33.735.125.062	9.421.073.775.061
Tài sản không phân bổ			461.778.795.757
Tổng tài sản	9.387.338.649.999	33.735.125.062	9.882.852.570.818
Nợ phải trả			
Nợ phải trả theo bộ phận	3.809.941.439.056	4.990.066.972	3.814.931.506.028
Nợ phải trả không phân bổ			569.972.454.495
Tổng nợ phải trả	3.809.941.439.056	4.990.066.972	4.384.903.960.523

4. Thông tin so sánh/thay đổi chính sách kế toán

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 thông tư 99/2025/TT-BTC, điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do Công ty con là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico điều chỉnh giảm Quỹ tiền lương thực hiện năm 2025 và thay đổi ước tính kế toán về phân bổ chi phí sửa chữa thường xuyên, phân bổ một số công cụ dụng cụ xuất dùng trong tháng 12 năm 2025 theo Nghị quyết số 29/NQ-HDQT ngày 20/4/2026.

Ảnh hưởng của việc thay đổi đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Mã số	Số liệu BCTC năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu BCTC sau điều chỉnh
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	5.788.604.261.539	57.439.656	5.788.661.701.195
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	711.469.292.892	25.376.713	711.494.669.605
Các khoản tương đương tiền	112	422.599.365.774	25.376.713	422.624.742.487
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	129.000.000.000	253.630.508	129.253.630.508
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	129.000.000.000	253.630.508	129.253.630.508
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.973.056.496.838	(279.007.221)	1.972.777.489.617
Phải thu ngắn hạn khác	135	126.209.769.100	(279.007.221)	125.930.761.879
Hàng tồn kho	140	2.820.478.162.773	(469.438.730)	2.820.008.724.043
Hàng tồn kho	141	2.828.778.532.432	(469.438.730)	2.828.309.093.702

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN/HN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tài sản ngắn hạn khác	160	154.600.309.036	526.878.386	155.127.187.422
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	64.850.040.814	526.878.386	65.376.919.200
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	4.082.517.468.147	11.673.401.476	4.094.190.869.623
Tài sản dài hạn khác	270	362.034.067.119	11.673.401.476	373.707.468.595
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	323.372.377.441	11.673.401.476	335.045.778.917
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	9.871.121.729.686	11.730.841.132	9.882.852.570.818
NỢ PHẢI TRẢ	300	4.368.068.501.873	16.835.458.650	4.384.903.960.523
Nợ ngắn hạn	310	3.520.569.840.352	16.835.458.650	3.537.405.299.002
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.294.889.330	1.294.889.330
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	556.884.104.574	2.885.978.626	559.770.083.200
Phải trả người lao động	315	396.629.251.857	(2.823.852.000)	393.805.399.857
Phải trả ngắn hạn khác	320	152.665.376.748	267.693.562	152.933.070.310
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	60.709.150.681	15.210.749.132	75.919.899.813
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.503.053.227.813	(5.104.617.518)	5.497.948.610.295
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	2.433.340.247	2.433.340.247
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	2.552.651.872.085	5.840.884.398	2.558.492.756.483
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	582.551.216.074	-	582.551.216.074
LNST chưa phân phối kỳ này	420b	1.970.100.656.011	5.840.884.398	1.975.941.540.409
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	358.939.128.843	7.867.910.264	366.807.039.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	9.871.121.729.686	11.730.841.132	9.882.852.570.818

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ